

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH TUYỀN QUANG
		Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 31 tháng 7 năm 2026
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu		
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 31 tháng 7 năm 2026

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
Kỳ báo cáo tháng 7 năm 2026
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH
TUYÊN QUANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống riêng)	Tỷ lệ thi hành xong (%)
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi để thống kê riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống riêng)	Hoãn THA	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số giải quyết xong	Chia ra:							Đang thi hành		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Trường hợp kết thúc khác							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	4.904	1.824	3.080	17	-	4.887	4.282	3.008	2.953	55	-	1.274	530	71	-	4	1.879	70,25%
1	PHÒNG NGHIỆP VỤ	303	97	206	3	-	300	245	186	185	1	-	59	43	12	-	-	114	75,92%
1	Nguyễn Tuyên	-					-	-	-									-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-					-	-	-									-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-					-	-	-									-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-					-	-	-									-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-					-	-	-									-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-					-	-	-									-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-					-	-	-									-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Điệp	22	2	20			22	22	20	20			2					2	90,91%
9	Nguyễn Hoàng Minh	68	37	31			68	45	33	33	-	-	12	23	-	-	-	35	73,33%
10	Bùi Duy Khánh	36	7	29			36	31	22	22			9	5				14	70,97%
11	Lâm Văn Trọng	43	6	37			43	40	31	31			9	3				12	77,50%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	47	10	37	2		45	38	26	26			12	7				19	68,42%
13	Đào Đức Hải	54	27	27	-		54	39	25	25	-		14	4	11			29	64,10%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	33	8	25	1		32	30	29	28	1		1	1	1			3	96,67%

II	CÁC KHU VỰC	4.601	1.727	2.874	14	-	4.587	4.037	2.822	2.768	54	-	1.215	487	59	-	4	1.765	69,90%
I	KHU VỰC 1	1.791	782	1.009	11	-	1.780	1.515	1.026	1.009	17	-	489	232	33	-	-	754	67,72%
1.1	Ứng Anh Tuấn	-					-	-	-									-	#DIV/0!
1.2	Nguyễn Thanh Bình	104	17	87	1	-	103	101	91	90	1		10	2	-	-	-	12	90,10%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	136	54	82	1		135	125	93	90	3		32	10				42	74,40%
1.4	Đỗ Quý Cường	155	79	76			155	130	84	82	2		46	20	5			71	64,62%
1.5	Hà Ích Đạt	247	144	103	-	-	247	193	113	113	-	-	80	51	3			134	58,55%
1.6	Triệu Thu Hằng	152	74	78	-	-	152	120	85	84	1	-	35	32	-	-	-	67	70,83%
1.7	Nông Văn Thắng	104	41	63	-	-	104	91	63	63	-		28	12	1	-	-	41	69,23%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	105	48	57	-	-	105	86	55	55	-		31	12	7	-	-	50	63,95%
1.9	Hoàng Phương Hoa	120	69	51	1		119	97	57	57			40	16	6			62	58,76%
1.10	Hồ Kim Anh	117	55	62	3		114	108	80	72	8	-	28	4	2	-	-	34	74,07%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	248	69	179	2		246	223	165	165			58	23				81	73,99%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	124	55	69	-	-	124	107	69	68	1	-	38	11	6			55	64,49%
1.13	Hứa Đức Việt	98	31	67	1		97	90	42	42			48	6	1			55	46,67%
1.14	Đỗ Thành Đồng	81	46	35	2	-	79	44	29	28	1		15	33	2	-	-	50	65,91%
2	KHU VỰC 2	820	284	536	-	-	820	757	531	501	30	-	226	56	7	-	-	289	70,15%
2.1	Trương Thành Thủy	-					-	-	-									-	#DIV/0!
2.2	Đỗ Minh Hạnh	125	28	97			125	122	99	97	2		23	3				26	81,15%
2.3	Nguyễn Quang Huy	131	37	94			131	119	83	78	5		36	12				48	69,75%
2.4	Trần Quang Quân	174	75	99			174	161	87	79	8		74	13				87	54,04%
2.5	Lương Hồ Điệp	93	32	61			93	92	73	67	6		19	1				20	79,35%
2.6	Hà Anh Tú	119	58	61			119	98	76	70	6		22	19	2			43	77,55%
2.7	Tướng Văn Tuấn	101	38	63			101	92	62	59	3		30	4	5			39	67,39%
2.8	Lý Thị Chính	46	11	35			46	42	28	28			14	4				18	66,67%
2.9	Triệu Văn Thúc	31	5	26			31	31	23	23			8					8	74,19%

3	KHU VỰC 3	186	85	101	-	-	186	161	108	104	4	-	53	25	-	-	-	78	67,08%
3.1	Hà Duy Hiền	24	15	9			24	20	13	13			7	4		-	-	11	65,00%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	75	30	45			75	63	37	37			26	12		-	-	38	58,73%
3.3	Phạm Đức Thắng	87	40	47			87	78	58	54	4		20	9		-	-	29	74,36%
4	KHU VỰC 4	785	237	548	1	-	784	704	508	508	-	-	196	75	3	-	2	276	72,16%
4.1	Đào Xuân Hữu	97	7	90	-		97	94	87	87	-	-	7	1	-	-	2	10	92,55%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	110	51	59			110	97	52	52			45	11	2			58	53,61%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	111	48	63			111	104	61	61			43	7				50	58,65%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	138	48	90	1		137	122	84	84			38	15				53	68,85%
4.5	Nguyễn Thị Huệ	123	24	99			123	120	96	96			24	3				27	80,00%
4.6	Lương Ngọc Tú	148	59	89			148	109	81	81			28	38	1			67	74,31%
4.7	Nguyễn Hữu Sáng	58		58			58	58	47	47			11					11	81,03%
5	KHU VỰC 5	497	173	324	-	-	497	428	324	322	2	-	104	52	15	-	2	173	75,70%
5.1	Lê Quang Trọng	55	4	51			55	55	52	52	-	-	3	-	-	-	-	3	94,55%
5.2	Lâm Ngọc Toàn	123	54	69			123	101	75	74	1	-	26	20	2	-	-	48	74,26%
5.3	Kim Sơn Trúc	119	33	86			119	105	80	80	-	-	25	8	5	-	1	39	76,19%
5.4	Đào Thanh Tuấn	129	66	63			129	98	63	63	-	-	35	22	8	-	1	66	64,29%
5.5	Mông Thị Mai Hương	71	16	55			71	69	54	53	1	-	15	2	-	-	-	17	78,26%
6	KHU VỰC 6	216	57	159	1	-	215	190	152	151	1	-	38	24	1	-	-	63	80,00%
6.1	Hồ Hữu Thành	48	10	38			48	42	38	38			4	5	1			10	90,48%
6.2	Kim Đức Mưu	85	35	50	1		84	66	48	48			18	18				36	72,73%
6.3	Nguyễn Huy Bình	83	12	71			83	82	66	65	1		16	1				17	80,49%
7	KHU VỰC 7	121	25	96	-	-	121	114	68	68	-	-	46	7	-	-	-	53	59,65%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	27	3	24	-	-	27	27	17	17	-	-	10	-	-	-	-	10	62,96%
7.2	Trần Hải	38	16	22	-	-	38	33	15	15	-	-	18	5	-	-	-	23	45,45%
7.3	Đoàn Thị Ngát	32	3	29	-	-	32	30	21	21	-	-	9	2	-	-	-	11	70,00%

7.4	Nguyễn Quốc Quân	24	3	21	-	-	24	24	15	15	-	-	9	-	-	-	-	9	62,50%
8	KHU VỰC 8	185	84	101	1	-	184	168	105	105	-	-	63	16	-	-	-	79	62,50%
8.1	Phan Văn Hà	8	2	6			8	8	6	6			2					2	75,00%
8.2	Lương Văn Quang	36	18	18			36	31	18	18			13	5				18	58,06%
8.3	Đinh Thế Hào	33	20	13			33	31	15	15			16	2				18	48,39%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	38	20	18			38	33	16	16			17	5				22	48,48%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	38	14	24			38	35	27	27			8	3				11	77,14%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	32	10	22	1		31	30	23	23			7	1				8	76,67%

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

-

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
Kỳ báo cáo tháng 7 năm 2026
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH
TUYÊN QUANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS
Đơn vị tính: 1000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống riêng)	Tỷ lệ thi hành xong (%)
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi để thống kê riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sang sổ theo dõi để thống riêng)	Hoãn THA	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số giải quyết xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Trường hợp kết thúc khác					Đang thi hành		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1.263.736.841	693.588.900	570.147.941	23.667.174	-	1.240.069.667	800.350.687	131.196.636	118.807.326	12.356.729	32.581	669.154.051	196.793.638	30.878.052	-	212.047.290	1.108.873.031	16,39%
1	PHÒNG NGHIỆP VỤ	57.328.171	43.447.207	13.880.964	2.483.176	-	54.844.995	16.941.063	12.028.189	9.817.419	2.203.441	7.329	4.912.874	34.677.215	3.226.717	-	-	42.816.806	71,00%
1	Nguyễn Tuyên	-					-	-	-									-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-					-	-	-									-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-					-	-	-									-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-					-	-	-									-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-					-	-	-									-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-					-	-	-									-	#DIV/0!
7	Vũ Hồng Quân	-					-	-	-									-	#DIV/0!
8	Phạm Thị Linh Điệp	3.770.055	23.220	3.746.835	102.775		3.667.280	3.667.280	3.667.280	3.667.280								-	100,00%
9	Nguyễn Hoàng Minh	10.969.017	10.238.692	730.325	13.717		10.955.300	3.630.351	2.856.424	672.627	2.183.797	-	773.927	7.324.949				8.098.876	78,68%
10	Bùi Duy Khánh	12.148.232	11.211.878	936.354			12.148.232	1.667.466	1.210.192	1.210.192			457.274	10.480.766				10.938.040	72,58%
11	Lâm Văn Trọng	9.791.628	5.474.339	4.317.289			9.791.628	4.759.681	2.470.940	2.470.940			2.288.741	5.031.947				7.320.688	51,91%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	14.219.721	10.975.435	3.244.286	2.000.000		12.219.721	1.534.454	1.275.448	1.275.448			259.006	10.685.267				10.944.273	83,12%
13	Đào Đức Hải	4.306.628	4.108.393	198.235	20.684		4.285.944	1.319.513	186.013	170.636	8.048	7.329	1.133.500	238.446	2.727.985			4.099.931	14,10%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	2.122.890	1.415.250	707.640	346.000		1.776.890	362.318	361.892	350.296	11.596		426	915.840	498.732			1.414.998	99,88%

II	CÁC KHU VỰC	1.206.408.670	650.141.693	556.266.977	21.183.998	-	1.185.224.672	783.409.624	119.168.447	108.989.907	10.153.288	25.252	664.241.177	162.116.423	27.651.335	-	212.047.290	1.066.056.225	15,21%
1	KHU VỰC 1	606.497.026	139.697.510	466.799.516	18.644.360	-	587.852.666	518.108.286	71.871.534	67.267.188	4.594.912	9.434	446.236.752	49.027.153	20.717.227	-	-	515.981.132	13,87%
1.1	Ứng Anh Tuấn	-					-	-	-									-	#DIV/0!
1.2	Nguyễn Thanh Bình	1.226.544	392.986	833.558	133.709	-	1.092.835	995.935	913.044	748.702	158.179	6.163	82.891	96.900	-	-	-	179.791	91,68%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	18.430.645	8.712.276	9.718.369	132.062		18.298.583	16.441.902	10.967.200	9.347.579	1.616.350	3.271	5.474.702	1.856.681				7.331.383	66,70%
1.4	Đỗ Quý Cường	49.906.071	29.661.478	20.244.593			49.906.071	26.531.198	21.942.948	21.738.143	204.805		4.588.250	13.740.105	9.634.768			27.963.123	82,71%
1.5	Hà Ích Đạt	28.531.701	20.404.864	8.126.837	-	-	28.531.701	18.228.963	10.402.394	10.401.577	817	-	7.826.569	10.223.709	79.029			18.129.307	57,07%
1.6	Triệu Thu Hằng	6.656.616	5.599.088	1.057.528	-	-	6.656.616	2.693.788	1.623.368	1.140.038	483.330	-	1.070.420	3.962.828	-	-	-	5.033.248	60,26%
1.7	Nông Văn Thắng	8.689.031	3.932.886	4.756.145	-	-	8.689.031	3.268.377	458.758	458.758	-	-	2.809.619	5.317.294	103.360	-	-	8.230.273	14,04%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	6.673.748	5.515.723	1.158.025	-	-	6.673.748	3.553.372	1.635.422	1.635.422	-	-	1.917.950	585.016	2.535.360	-	-	5.038.326	46,02%
1.9	Hoàng Phương Hoa	16.911.422	16.042.230	869.192	112.008		16.799.414	11.781.155	3.177.315	2.384.107	793.208		8.603.840	1.806.948	3.211.311			13.622.099	26,97%
1.10	Hồ Kim Anh	401.455.176	22.440.525	379.014.651	1.162.000	-	400.293.176	394.982.300	8.551.215	8.085.266	465.949		386.431.085	1.030.869	4.280.007			391.741.961	2,16%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	37.044.903	10.588.886	26.456.017	16.196.437		20.848.466	17.399.254	6.648.108	5.814.969	833.139		10.751.146	3.449.212				14.200.358	38,21%
1.12	Trương Lý Anh Sơn	8.866.712	4.462.455	4.404.257	-	-	8.866.712	6.533.681	3.079.544	3.049.294	30.250	-	3.454.137	1.795.139	537.892			5.787.168	47,13%
1.13	Hứa Đức Việt	15.517.621	6.499.401	9.018.220	250.000		15.267.621	14.199.002	1.878.591	1.878.591			12.320.411	768.619	300.000			13.389.030	13,23%
1.14	Đỗ Thành Đồng	6.586.836	5.444.712	1.142.124	658.144	-	5.928.692	1.499.359	593.627	584.742	8.885	-	905.732	4.393.833	35.500	-	-	5.335.065	39,59%
2	KHU VỰC 2	41.104.467	23.655.458	17.449.009	1.595.259	-	39.509.208	33.219.430	17.679.491	13.540.757	4.122.916	15.818	15.539.939	5.507.778	782.000	-	-	21.829.717	53,22%
2.1	Trương Thành Thủy	-					-	-	-									-	#DIV/0!
2.2	Đỗ Minh Hạnh	6.017.779	1.999.674	4.018.105			6.017.779	3.245.980	1.864.124	1.815.368	44.001	4.755	1.381.856	2.771.799				4.153.655	57,43%
2.3	Nguyễn Quang Huy	4.031.521	2.712.804	1.318.717			4.031.521	3.433.550	1.652.229	659.168	989.498	3.563	1.781.321	597.971				2.379.292	48,12%
2.4	Trần Quang Quân	10.275.874	8.175.157	2.100.717			10.275.874	9.662.183	5.171.909	3.424.134	1.747.775	-	4.490.274	613.691				5.103.965	53,53%
2.5	Lương Hồ Điệp	2.360.476	1.624.179	736.297	27.766		2.332.710	2.319.710	1.229.958	621.051	601.407	7.500	1.089.752	13.000				1.102.752	53,02%
2.6	Hà Anh Tú	5.031.128	2.826.493	2.204.635			5.031.128	3.692.333	2.193.944	1.826.083	367.861	-	1.498.389	814.795	524.000			2.837.184	59,42%
2.7	Tướng Văn Tuấn	4.910.862	4.370.343	540.519			4.910.862	4.075.309	777.980	529.533	248.447		3.297.329	577.553	258.000			4.132.882	19,09%
2.8	Lý Thị Chính	5.917.143	1.907.333	4.009.810			5.917.143	5.798.174	4.557.273	4.433.346	123.927		1.240.901	118.969				1.359.870	78,60%
2.9	Triệu Văn Thúc	2.559.684	39.475	2.520.209	1.567.493		992.191	992.191	232.074	232.074		-	760.117					760.117	23,39%

3	KHU VỰC 3	9.059.331	3.526.260	5.533.071	400	-	9.058.931	3.065.810	1.323.102	1.204.154	118.948	-	1.742.708	5.993.121	-	-	-	7.735.829	43,16%
3.1	Hà Duy Hiền	718.960	540.081	178.879			718.960	390.532	273.527	248.302	25.225	-	117.005	328.428			-	445.433	70,04%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	6.392.354	1.470.864	4.921.490		-	6.392.354	1.671.068	604.027	598.065	5.962	-	1.067.041	4.721.286			-	5.788.327	36,15%
3.3	Phạm Đức Thắng	1.948.017	1.515.315	432.702	400		1.947.617	1.004.210	445.548	357.787	87.761		558.662	943.407			-	1.502.069	44,37%
4	KHU VỰC 4	414.162.386	368.020.516	46.141.870	22.350	-	414.140.036	157.231.282	5.325.553	5.299.897	25.656	-	151.905.729	42.811.515	2.070.000	-	212.027.239	408.814.483	3,39%
4.1	Đào Xuân Hữu	239.116.790	237.740.363	1.376.427	-		239.116.790	24.675.811	120.727	120.727	-	-	24.555.084	2.413.740			212.027.239	238.996.063	0,49%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	45.781.336	14.893.253	30.888.083			45.781.336	38.238.160	2.306.311	2.306.311			35.931.849	6.453.176	1.090.000			43.475.025	6,03%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	66.386.825	65.619.850	766.975			66.386.825	64.370.840	579.797	579.797			63.791.043	2.015.985				65.807.028	0,90%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	25.620.667	23.038.613	2.582.054	4.350		25.616.317	6.422.013	677.999	677.999			5.744.014	19.194.304				24.938.318	10,56%
4.5	Nguyễn Thị Huệ	14.755.536	14.359.270	396.266	18.000		14.737.536	4.711.950	499.090	499.090			4.212.860	10.025.586				14.238.446	10,59%
4.6	Lương Ngọc Tú	13.946.499	12.369.167	1.577.332			13.946.499	10.257.775	861.604	835.948	25.656		9.396.171	2.708.724	980.000			13.084.895	8,40%
4.7	Nguyễn Hữu Sáng	8.554.733		8.554.733			8.554.733	8.554.733	280.025	280.025			8.274.708					8.274.708	3,27%
5	KHU VỰC 5	38.755.410	33.662.476	5.092.934	894.830	-	37.860.580	15.001.223	4.888.664	4.382.774	505.890	-	10.112.559	18.757.199	4.082.107	-	20.051	32.971.916	32,59%
5.1	Lê Quang Trọng	13.100.396	13.012.511	87.885	-		13.100.396	3.036.522	88.185	88.185	-	-	2.948.337	10.063.874	-	-	-	13.012.211	2,90%
5.2	Lâm Ngọc Toàn	8.244.688	6.753.924	1.490.764	-		8.244.688	3.314.278	1.940.951	1.819.078	121.873	-	1.373.327	4.770.410	160.000	-	-	6.303.737	58,56%
5.3	Kim Sơn Trúc	7.910.800	7.483.789	427.011	894.830		7.015.970	1.617.533	589.363	364.045	225.318	-	1.028.170	2.267.526	3.110.861	-	20.050	6.426.607	36,44%
5.4	Đào Thanh Tuấn	8.167.341	5.909.905	2.257.436	-		8.167.341	5.992.290	1.856.042	1.768.397	87.645	-	4.136.248	1.363.804	811.246	-	1	6.311.299	30,97%
5.5	Mông Thị Mai Hương	1.332.185	502.347	829.838	-		1.332.185	1.040.600	414.123	343.069	71.054	-	626.477	291.585	-	-	-	918.062	39,80%
6	KHU VỰC 6	53.479.370	41.552.689	11.926.681	9.799	-	53.469.571	26.031.653	13.149.331	12.506.365	642.966	-	12.882.322	27.437.917	1	-	-	40.320.240	50,51%
6.1	Hồ Hữu Thành	3.374.757	3.107.028	267.729			3.374.757	489.904	328.584	233.920	94.664		161.320	2.884.852	1			3.046.173	67,07%
6.2	Kim Đức Mưu	42.329.518	37.330.088	4.999.430	9.799		42.319.719	17.768.976	12.187.867	11.911.753	276.114		5.581.109	24.550.743				30.131.852	68,59%
6.3	Nguyễn Huy Bình	7.775.095	1.115.573	6.659.522			7.775.095	7.772.773	632.880	360.692	272.188		7.139.893	2.322				7.142.215	8,14%
7	KHU VỰC 7	15.963.512	15.142.987	820.525	-	-	15.963.512	15.719.444	804.189	662.189	142.000	-	14.915.255	244.068	-	-	-	15.159.323	5,12%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	515.917	419.477	96.440	-	-	515.917	515.917	145.583	145.583	-	-	370.334	-	-	-	-	370.334	28,22%
7.2	Trần Hải	3.598.157	3.510.931	87.226	-	-	3.598.157	3.466.315	347.381	205.381	142.000	-	3.118.934	131.842	-	-	-	3.250.776	10,02%
7.3	Đoàn Thị Ngát	679.897	205.576	474.321	-	-	679.897	567.671	196.870	196.870	-	-	370.801	112.226	-	-	-	483.027	34,68%

7.4	Nguyễn Quốc Quân	11.169.541	11.007.003	162.538	-	-	11.169.541	11.169.541	114.355	114.355	-	-	11.055.186	-	-	-	-	11.055.186	1,02%
8	KHU VỰC 8	27.387.168	24.883.797	2.503.371	17.000	-	27.370.168	15.032.496	4.126.583	4.126.583	-	-	10.905.913	12.337.672	-	-	-	23.243.585	27,45%
8.1	Phan Văn Hà	104.815	31.500	73.315			104.815	104.815	94.315	94.315			10.500					10.500	89,98%
8.2	Lương Văn Quang	6.089.905	5.086.225	1.003.680			6.089.905	3.941.536	1.065.676	1.065.676			2.875.860	2.148.369				5.024.229	27,04%
8.3	Đình Thế Hào	3.203.677	3.005.603	198.074			3.203.677	2.831.677	230.680	230.680			2.600.997	372.000				2.972.997	8,15%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	2.900.489	2.216.004	684.485			2.900.489	2.541.209	978.420	978.420			1.562.789	359.280				1.922.069	38,50%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	4.195.354	3.698.500	496.854			4.195.354	1.954.233	1.651.039	1.651.039			303.194	2.241.121				2.544.315	84,49%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	10.892.928	10.845.965	46.963	17.000		10.875.928	3.659.026	106.453	106.453			3.552.573	7.216.902				10.769.475	2,91%

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

-

Nguyễn Tuyên

5	Phòng THADS Khu vực 5	0				0					0							0		
6	Phòng THADS Khu vực 6	0				0					0							0		
7	Phòng THADS Khu vực 7	0				0					0							0		
8	Phòng THADS Khu vực 8	0				0					0							0		

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

KIỂM TRA

[illegible]

0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0

Biểu số: 03/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2026/TT-
BTP
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH
ÁN DÂN SỰ
Kỳ báo cáo tháng 7 năm 2026
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Đến ngày 31 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị, người báo cáo:
THADS TỈNH TUYỀN QUANG
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN
LÝ THADS

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số vụ việc bồi thường nhà nước	Chia ra				Tổng số vụ việc đang giải quyết	Chia ra				Thực hiện trách nhiệm hoàn trả	Chia ra		
			Năm trước chuyển sang		Thụ lý mới			Đang giải quyết	Chưa được cấp kinh phí	Đã được cấp kinh phí			Chưa xác định trách nhiệm hoàn trả	Đã xác định trách nhiệm hoàn trả	
			Thụ lý tại cơ quan THADS	Bản án quyết định về bồi thường đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án	Thụ lý tại cơ quan THADS	Bản án, quyết định về bồi thường đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án				Chưa chi trả	Đã chi trả			Chưa hoàn trả	Đã hoàn trả
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS	0					0					0			
II	Các Phòng THADS Khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phòng THADS Khu vực 1	0					0					0			
2	Phòng THADS Khu vực 2	0					0					0			
3	Phòng THADS Khu vực 3	0					0					0			
4	Phòng THADS Khu vực 4	0					0					0			
5	Phòng THADS Khu vực 5	0					0					0			

6	Phòng THADS Khu vực 6	0					0					0			
7	Phòng THADS Khu vực 7	0					0					0			
8	Phòng THADS Khu vực 8	0					0					0			

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

[illegible]

0	0	0	0	0
0	0	0	0	0
0	0	0	0	0

Biểu số: 03/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2026/TT-BTP
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ

Kỳ báo cáo tháng 7 năm 2026
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Đến ngày 31 tháng 7 năm 2026)

Đơn vị, người báo cáo:
THADS TỈNH TUYỀN
QUANG

Đơn vị nhận báo cáo:
CỤC QUẢN LÝ THADS

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án quyết định cơ quan THAD S phải	Chia ra		Đã ban hành quyết định thi hành án	Chia ra			Chưa ra quyết định thi hành án	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả	Chia ra			
			số năm trước chuyển sang	Số phát sinh mới		Đang thực hiện thủ tục để bảo đảm tài chính	Đã được cấp kinh phí nhưng chưa chi trả	Đã được cấp kinh phí và đã chi trả xong			Đã xác định mức hoàn trả	Chia ra		Chưa xác định mức hoàn trả
												Đã hoàn trả xong	Chưa hoàn trả/ hoàn trả một phần	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phòng nghiệp vụ và tổ chức THADS	0			0					0	0			
II	Các Phòng THADS Khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phòng THADS Khu vực 1	0			0					0	0			
2	Phòng THADS Khu vực 2	0			0					0	0			
3	Phòng THADS Khu vực 3	0			0					0	0			
4	Phòng THADS Khu vực 4	0			0					0	0			
5	Phòng THADS Khu vực 5	0			0					0	0			

6	Phòng THADS Khu vực 6	0			0					0	0			
7	Phòng THADS Khu vực 7	0			0					0	0			
8	Phòng THADS Khu vực 8	0			0					0	0			

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 7 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

0	0	0	0	0
0	0	0	0	0
0	0	0	0	0